

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt đề cương và kinh phí lập quy hoạch chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Quan điểm và định hướng phát triển

1. Quan điểm phát triển:

Quy hoạch phát triển ngành chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng được nghiên cứu trong mối quan hệ gắn kết với vùng Tây Nguyên, các địa phương lân cận; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, nông thôn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lâm Đồng và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác của tỉnh đến năm 2020.

2. Định hướng phát triển:

a) Nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và hiệu quả sản xuất; kết hợp phát triển công nghiệp chế biến lâm sản với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; tăng nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm, bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái, giảm tỷ lệ sản phẩm sơ chế gắn với đẩy nhanh đổi mới công nghệ, trang thiết bị tinh chế gỗ, nhằm tăng tỷ lệ chế biến tinh, nâng cao giá trị hàng hóa và sức cạnh tranh của sản phẩm.

b) Tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác; đa dạng hóa sản phẩm gỗ ván ép, viên nén nhiên liệu hoặc gỗ dăm, mây, tre đan, đồ mỹ nghệ.

c) Xây dựng thương hiệu các sản phẩm; tăng các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, hướng tới xuất khẩu.

II. Mục tiêu

1. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng có công nghệ tiên tiến, hiện đại; khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế vùng nguyên liệu của địa phương, phù hợp với nhu cầu phát triển, yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

2. Đảm bảo môi trường sinh thái cho sự phát triển bền vững; khai thác tỉa thưa rừng trồng theo quy trình; khai thác trồng rừng trồng sản xuất có tuổi thành thực công nghệ từ 20 năm trở lên và rừng tự nhiên (được phép khai thác để giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án làm đường giao thông, thủy điện, thủy lợi, giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, xây dựng công trình công cộng) để phục vụ chế biến, tinh chế gỗ.

3. Toàn bộ khối lượng gỗ tròn được phép khai thác phải đưa vào chế biến; đến năm 2020 chế biến tinh đạt khoảng 85%.

4. Cơ cấu sản phẩm giai đoạn 2016 - 2020:

- Gỗ xẻ 15%; ván ghép, ván ép từ 45 - 46%; hàng mộc 39 - 40%.

- Sản phẩm chế biến tinh tăng bình quân khoảng 15 - 18%/năm.

- Ngành mây, tre đan: tăng bình quân khoảng 17%/năm, giá trị sản xuất đạt khoảng 232 tỷ đồng vào năm 2020, thu hút từ 1.800 - 2.000 lao động.

- Sản xuất gỗ dăm, viên nén nhiên liệu theo nhu cầu của thị trường.

5. Ổn định các cơ sở chế biến hàng mộc với tổng khối lượng sản xuất hàng năm khoảng 4.500 - 5.000 m³ sản phẩm/năm; tăng trưởng bình quân từ 16 - 18%/năm, giá trị sản xuất đạt 719 - 720 tỷ đồng vào năm 2020, tập trung vào hàng gỗ dân dụng và gỗ mỹ nghệ.

III. Nội dung quy hoạch

1. Quy hoạch sản phẩm:

a) Sản phẩm gỗ: Giảm tỷ lệ sản phẩm gỗ xẻ thô xuống còn khoảng 15% và nâng dần tỷ lệ sản phẩm chế biến tinh lên 85% với tổng sản lượng gỗ chế biến. Từng bước phát triển sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ, giá trị gia tăng cao bằng việc áp dụng công nghệ tẩm, sấy, trang trí bề mặt... để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh với các nhóm sản phẩm chính, như:

- *Nhóm 1:* Nhóm sản phẩm đồ mộc ngoài trời (các loại bàn ghế vườn, ghế băng, dù che nắng, ghế xích đu,...) được chế biến từ gỗ hoặc gỗ kết hợp với các vật liệu khác (sắt, nhôm, nhựa,...);

- *Nhóm 2:* Nhóm sản phẩm đồ mộc trong nhà (các loại bàn ghế, giường, tủ, giá kệ sách, đồ chơi,...) được chế biến từ gỗ hay gỗ kết hợp với các vật liệu khác (da, vải,...);

- *Nhóm 3:* Nhóm đồ mỹ nghệ chế biến chủ yếu từ gỗ nhóm I, II nhập khẩu (bàn, ghế, tủ, giường,...) và áp dụng các công nghệ chạm, khắc, khảm,...;

- *Nhóm 4:* Sản phẩm ván ép từ gỗ rừng trồng.

b) Sản phẩm lâm sản khác:

- Sản phẩm viên nén nhiên liệu hoặc gỗ dăm,... được tận dụng từ sản phẩm cành, nhánh, bìa, bấp, mùn cưa,... trong quá trình khai thác và chế biến, tinh chế gỗ.

- Sản phẩm mây, tre tập trung ở các huyện phía Nam của tỉnh với giá trị sản xuất tăng bình quân từ 17%/năm trở lên, giá trị sản xuất đạt khoảng 232 tỷ đồng vào năm 2020, thu hút từ 1.800 - 2.000 lao động.

c) Giá trị sản xuất:

- Giá trị sản xuất đạt 1.260 - 1.280 tỷ đồng/năm.

- Tổng giá trị xuất khẩu chiếm 40 - 45% giá trị sản xuất.

- Đến năm 2020, phần đầu đạt tỷ lệ giá trị gia tăng/giá trị sản xuất (VAT/GO) khoảng 50 - 55% (năm 2015: 45%).

2. Rà soát, di dời các xưởng chế biến lâm sản hiện có:

a) Các cơ sở chế biến không phải di dời: gồm 44 cơ sở (chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

b) Các cơ sở chế biến gỗ phải di chuyển vào các khu/cụm công nghiệp hoàn thành trước năm 2020: gồm 10 cơ sở (chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

c) Các cơ sở chế biến gỗ chấm dứt hoạt động chậm nhất là đến năm 2020: gồm 47 cơ sở (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

d) Các cơ sở chế biến hiện có nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp:

- Ở vị trí cách ranh giới (bìa rừng) rừng tự nhiên từ 2,0 km trở lên (ngoại trừ các công ty TNHH MTV lâm nghiệp và các khu/cụm công nghiệp) thì trước mắt vẫn được tiếp tục hoạt động hoặc phải di dời theo lộ trình (quy định tại tiết b, điểm 2, mục III Quyết định này).

- Có vị trí cách ranh giới (bìa rừng) rừng tự nhiên dưới 2,0 km; các cơ sở chế biến lâm sản trong khu vực dân cư, gây ô nhiễm môi trường (tiếng ồn, không khí, nước thải, hóa chất,...), không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, không có đầy đủ các thủ tục về xây dựng và không có nguồn nguyên liệu ổn định,...thì phải di dời theo lộ trình từ 3 - 5 năm; chậm nhất đến năm 2020 các cơ sở chế biến lâm sản này phải di dời vào các khu/cụm công nghiệp hoặc phải chấm dứt hoạt động nếu không chấp hành việc di dời (quy định tại tiết b, tiết c, điểm 2, mục III Quyết định này).

3. Quy hoạch cơ sở chế biến:

- *Khu Công nghiệp Phú Hội, huyện Đức Trọng:* Đầu tư từ 02 - 03 nhà máy chế biến, tinh chế gỗ (chủ yếu là gỗ thông) khoảng 50.000 m³ gỗ tròn/năm trở lên để sản xuất các sản phẩm hàng mộc nội thất, ngoại thất; ván ghép thanh, ván ép phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- *Khu Công nghiệp Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc:* Đầu tư từ 01 - 02 nhà máy chế biến, tinh chế gỗ (gỗ thông và các loại gỗ khác) khoảng 40.000 m³ gỗ/năm trở lên để sản xuất các sản phẩm hàng mộc, ván ghép thanh, ván ép phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Di chuyển các nhà xưởng không nằm trong quy hoạch vào các cụm công nghiệp hoặc đầu tư mới tại các cụm công nghiệp của các huyện như: Đạ Huoai, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm,...với công suất phù hợp để sản xuất các sản phẩm ván ghép thanh, hàng mộc nội thất, ngoại thất, ván ép phục vụ tiêu thụ tại địa phương, trong nước và xuất khẩu.

- Đối với các nhà máy, cơ sở chế biến gỗ đầu tư mới thì phải đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch; trường hợp đặc biệt đầu tư ngoài các khu, cụm công nghiệp thì phải có ý kiến thống nhất của UBND tỉnh.

- Phát triển các cơ sở sản xuất chế biến viên nén nhiên liệu hoặc gỗ dăm: Quy hoạch đến năm 2020 đầu tư 01 cơ sở sản xuất chế biến viên nén nhiên liệu hoặc gỗ dăm tại Khu công nghiệp Phú Hội, với công suất 20.000 tấn/năm.

- Phát triển các cơ sở mộc gia dụng: Ổn định, có điều chỉnh phù hợp các cơ sở mộc gia dụng hiện có. Đây là nhu cầu của xã hội nên cần phải đáp ứng, nguồn gỗ (ván xẻ, ván ghép) từ các cơ sở chế biến gỗ, nhu cầu bình quân 08 - 10

m³ gỗ/năm; tổng khối lượng sản xuất hàng năm khoảng 4.500 - 5.000 m³ sản phẩm hàng mộc; ngoài ra, cần nhập khẩu khoảng 1.000 m³ gỗ nhóm I/năm để sản xuất hàng mộc cao cấp.

4. Quy hoạch nguyên liệu và vùng nguyên liệu giai đoạn 2016 - 2020:

a) Khối lượng gỗ tròn khai thác trong tỉnh đưa vào chế biến bình quân khoảng 205.000 m³/năm; trong đó:

- Khai thác trắng rừng trồng thông 3 lá: 49.072 m³/năm;
- Khai thác tía thưa rừng trồng thông 3 lá: 31.871 m³/năm;
- Khai thác gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp của nhân dân và các doanh nghiệp: 124.000 m³/năm.

b) Khối lượng gỗ nhập khẩu và mua từ ngoài tỉnh: 1.000 m³/năm trở lên.

c) Quy hoạch các khu, vùng diện tích để tập trung trồng rừng, phát triển nguồn nguyên liệu cung cấp ổn định cho hoạt động sản xuất, chế biến lâm sản ổn định theo kế hoạch gắn với quy hoạch lại 3 loại rừng của tỉnh, rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang phát triển rừng sản xuất.

IV. Vốn đầu tư

1. Tổng vốn đầu tư đến năm 2020: 3.842 tỷ đồng

- Giai đoạn 2014 - 2015: 905 tỷ đồng;
- Giai đoạn 2016 - 2020: 2.937 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 192 tỷ đồng (chiếm 5%);
- Vốn vay tín dụng: 1.232 tỷ đồng (chiếm 33%);
- Vốn tự có của các doanh nghiệp, cơ sở chế biến, tinh chế gỗ: 2.421 tỷ đồng (chiếm 62%).

V. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Về cơ chế chính sách:

a) Khuyến khích và hỗ trợ di dời các cơ sở nằm cách bìa rừng dưới 2,0 km theo 2 tiêu chí là tỷ lệ chế biến tinh và công nghệ; theo đó, những cơ sở có tỷ lệ chế biến tinh thấp và công nghệ lạc hậu sẽ di dời trước, và di dời dứt điểm vào năm 2020. Các cơ sở di dời vào khu/cụm công nghiệp sẽ được giảm tiền thuê đất và miễn thuế doanh nghiệp từ 3 - 5 năm; được hỗ trợ xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm.

b) Tạo điều kiện và hỗ trợ các chủ cơ sở di dời tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi trong nước; hỗ trợ chi phí xây dựng cơ sở mới.

c) Xây dựng, bổ sung hệ thống chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến lâm sản phù hợp với điều kiện thực tế; chú trọng đến chính sách

giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị hiện đại và các vật tư kỹ thuật có liên quan đến chế biến lâm sản để các cơ sở có cơ hội đổi mới công nghệ chế biến.

2. Về huy động vốn đầu tư:

a) Xây dựng danh mục các dự án, các thông tin chi tiết về từng dự án và các cơ chế, chính sách ưu đãi của tỉnh để thu hút đầu tư các doanh nghiệp trong tỉnh, trong nước, nước ngoài và nhân dân.

b) Mở rộng hình thức liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp ngoài Nhà nước (ưu tiên doanh nghiệp trong tỉnh) với doanh nghiệp Nhà nước và người dân để hình thành chuỗi liên kết từ khâu sản xuất nguyên liệu đến khâu tiêu dùng cuối cùng để xây dựng ngành chế biến lâm sản của tỉnh phát triển.

3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới, phương tiện, máy móc, thiết bị hiện đại, tiên tiến vào sản xuất:

- Huy động nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ mới, máy móc thiết bị hiện đại, ít ô nhiễm môi trường vào sản xuất; tăng cường hợp tác với các Viện nghiên cứu để tiếp cận và chuyển giao các công nghệ mới.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ, dây chuyền sản xuất tiên tiến của các nước phát triển với công suất thiết bị đủ lớn; cụ thể:

+ *Đối với công nghệ sấy, xẻ gỗ*: Ứng dụng một số hệ thống tiên tiến như sấy bằng bơm nhiệt, bằng năng lượng mặt trời, sấy chân không.

+ *Đối với công nghệ ván ghép*: Ứng dụng các hệ thống tự động hoá hoàn toàn từ đầu vào (gỗ đã sấy) đến đầu ra (ván ghép thành phẩm); ứng dụng các công nghệ phun sơn chống cháy, xử lý chống biến dạng khi gặp nước, công nghệ sản xuất keo dán và chất phủ mặt đáp ứng yêu cầu môi trường.

+ *Công nghệ trong sản xuất đồ gỗ*: Sử dụng các thiết bị ghép nối dài, nối rộng nguyên liệu gỗ nhằm tiết kiệm gỗ; máy định hình hiện đại giúp tạo sản phẩm đồng đều, chất lượng cao; sử dụng máy bào 4 mặt; sử dụng công nghệ sơn tĩnh điện kết hợp băng chuyền sấy sơn, đảm bảo chất lượng đồng đều; xây dựng hệ thống hút bụi, mùn cưa để đảm bảo môi trường và phòng chống cháy nổ.

+ *Dây chuyền sản xuất ván ép*: Gồm những thiết bị chính như: máy bóc (lạng) gỗ; hệ thống sấy gỗ, ép gỗ, dán gỗ, xử lý quy cách, đóng gói sản phẩm.

+ *Dây chuyền sản xuất viên nén nhiên liệu*: Gồm những thiết bị chính như máy băm gỗ, máy nghiền dăm gỗ thành mùn cưa, máy sấy mùn cưa, máy ép, máy làm mát, máy sàng viên nén, máy sàng mùn cưa, vít tải, băng tải và các thiết bị phụ khác. Đầu tư máy móc băm gỗ và ép thủy lực để tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh... nhằm cung cấp kịp thời theo phát triển của thị trường, giá cả cho các cơ sở chế biến lâm sản.

4. Bảo đảm nguồn nguyên liệu cho chế biến lâm sản ổn định, bền vững:

- Quy hoạch các vùng rừng sản xuất nguyên liệu gỗ, mây, tre để khai thác tối đa tiềm năng về các giá trị lâm nghiệp của tỉnh. Tổ chức trồng rừng, kinh doanh rừng đảm bảo bền vững, thiết lập hệ thống kiểm soát, quản lý để được cấp chứng chỉ quản lý rừng tự nhiên bền vững toàn phần (FSC), chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (COC) nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu sản phẩm lâm sản.

- Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu góp vốn (hoặc góp cổ phần) vào nhà máy. Đồng thời các doanh nghiệp có nhà máy chế biến trong các khu/cụm công nghiệp phải có đề án xây dựng phát triển vùng nguyên liệu với quy mô, tính chất phù hợp với công suất của nhà máy chế biến đảm bảo ổn định lâu dài, có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

5. Đào tạo nguồn nhân lực:

- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động tại chỗ để nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp; chú trọng đào tạo cán bộ nghiên cứu và lao động kỹ thuật trình độ chuyên môn cao.

- Đối với hàng mộc: Tăng cường đào tạo đội ngũ thiết kế theo hướng chuyên sâu để phục vụ định hướng sản xuất các mặt hàng chất lượng cao; tổ chức các lớp tập huấn về quản lý, kỹ thuật, trang trí mẫu mã, phương pháp tiếp cận thị trường cho các cơ sở chế biến lâm sản.

- Thu hút nghệ nhân giỏi ở trong tỉnh và các địa phương trong nước tham gia truyền nghề, đào tạo nghề lồng ghép với nguồn vốn đào tạo nghề của chương trình nông thôn mới.

- Phương thức đào tạo sát với thực tế, có chọn lọc, đạt chất lượng, phấn đấu đến năm 2020 ngành chế biến lâm sản tỉnh Lâm Đồng được sản xuất, quản lý và kinh doanh bởi đội ngũ lao động, cán bộ có kiến thức, chuyên nghiệp, có trách nhiệm,... đem lại hiệu quả cao và phát triển ngành chế biến lâm sản của tỉnh một cách bền vững.

6. Tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát:

- Các ngành, các cấp, các cơ quan chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ của mình tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động chế biến lâm sản; trong đó chú trọng kiểm tra về điều kiện kinh doanh chế biến lâm sản và kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu lâm sản đầu vào của các cơ sở chế biến.

- Lực lượng kiểm lâm quản lý chặt chẽ, duy trì kiểm tra thường xuyên, đột xuất các cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, kiểm tra nguồn nguyên liệu đầu vào; phối hợp với các cơ quan chức năng trong kiểm soát lâm sản, lưu thông lâm

sản trên địa bàn, đảm bảo lâm sản đưa vào chế biến, lưu thông phải có nguồn gốc hợp pháp.

7. Giải pháp về môi trường và phòng chống cháy nổ:

- Tăng cường quản lý môi trường từ khâu lập dự án đầu tư và thường xuyên theo dõi, kiểm tra giám sát thực hiện việc bảo vệ môi trường và phòng cháy, chữa cháy, nhất là các cơ sở nằm trong các khu/cụm công nghiệp, khu vực nằm xen trong các khu đông dân cư tại các địa phương (đặc biệt là thành phố Bảo Lộc và Đà Lạt).

- Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (không khí, tiếng ồn,...) phải xây dựng lộ trình di dời vào các khu/cụm công nghiệp hoặc làng nghề để có điều kiện xử lý môi trường.

8. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm:

- Tiếp tục khai thác thị trường truyền thống hiện có, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, tập trung xuất khẩu sản phẩm cao cấp. Nâng cao chất lượng sản phẩm; gia tăng sản phẩm có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao như sản phẩm gỗ mỹ nghệ, gỗ cao cấp,... Các doanh nghiệp chủ động nắm bắt cơ hội, tìm kiếm thị trường, có chiến lược tiếp thị, đăng ký thương hiệu, kiểu dáng, mẫu mã, chất lượng sản phẩm để chiếm lĩnh thị trường và tạo lòng tin khách hàng.

- Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở chế biến lâm sản tham gia hội chợ giới thiệu sản phẩm, tạo mối quan hệ tốt giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; cung cấp thông tin, hỗ trợ nắm bắt cơ hội đầu tư, tiếp thị hay tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ trong nước và xuất khẩu; khuyến khích các cơ sở tìm đối tác xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình.

- Nhà nước hỗ trợ xây dựng thương hiệu, lập hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý đối với gỗ, sản phẩm từ gỗ và sản phẩm lâm sản của Lâm Đồng.

9. Hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài:

- Trao đổi, cập nhật hệ thống các thông tin, dữ liệu về từng ngành hàng gỗ, viên nén nhiên liệu, gỗ ván ép,...(về thị trường, khoa học - công nghệ, các yêu cầu của quốc tế như chứng chỉ FSC, COC,...).

- Tranh thủ sự hỗ trợ và vốn nghiên cứu phát triển để hỗ trợ các địa phương, các đơn vị đăng ký cấp giấy chứng nhận FSC, COC, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao,...

- Phối hợp với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Vietfores), các tổng công ty, tập đoàn sản xuất - kinh doanh gỗ để xây dựng chiến lược hợp tác quốc tế với các đối tác như FAO, Hiệp hội viên nén Canada, Hiệp hội nghiên cứu gỗ quốc tế (IAWS), Hiệp hội các nhà sản xuất gỗ (WPMA), các nước đã ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP),...

- Hợp tác quốc tế về khoa học kỹ thuật và kêu gọi vốn đầu tư ODA vào chế biến lâm sản, đặc biệt quan tâm đến các doanh nghiệp FDI (có nguồn lực tài chính mạnh, quản trị kinh doanh tốt và có thị trường tốt) đầu tư vào chế biến lâm sản với công nghệ hiện đại và sản phẩm đa dạng; đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm chế biến tinh, nâng tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm lâm sản (nhất là gỗ và sản phẩm từ gỗ) đạt khoảng 30% tổng khối lượng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

10. Các nội dung ưu tiên đầu tư:

- Đào tạo cán bộ nghiên cứu, sản xuất chế biến lâm sản: gỗ, gỗ ván ép, nhựa thông, viên nén nhiên liệu (hoặc gỗ dăm), sản phẩm mây, tre.

- Hỗ trợ xây dựng chứng chỉ rừng FSC, COC và xây dựng thương hiệu gỗ và sản phẩm từ gỗ của tỉnh Lâm Đồng.

- Nghiên cứu và xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong sản xuất chế biến gỗ, gỗ ván ép, nhựa thông, viên nén nhiên liệu (hoặc gỗ dăm); mô hình khuyến công, khuyến lâm.

- Hỗ trợ tín dụng cho các dự án đổi mới các thiết bị công nghệ trong chế biến gỗ, gỗ ván ép, viên nén nhiên liệu (hoặc gỗ dăm), nhựa thông, sản phẩm mây tre.

- Hỗ trợ tín dụng cho việc di dời các cơ sở chế biến lâm sản không đảm bảo các yêu cầu vào các khu/cụm công nghiệp, khu quy hoạch cho chế biến lâm sản.

- Xúc tiến thương mại cho các sản phẩm.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ; tổ chức sản xuất và giới thiệu, kêu gọi vốn ODA vào ngành chế biến lâm sản của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan công bố Quy hoạch chế biến lâm sản của tỉnh đến năm 2020; xây dựng kế hoạch thực hiện với những giải pháp, chương trình cụ thể; xây dựng, đề xuất các cơ chế chính sách và huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc di dời, chấm dứt hoạt động của các doanh nghiệp chế biến lâm sản không đảm bảo yêu cầu theo lộ trình hàng năm; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình, kết quả thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành liên quan:

a) Sở Công thương phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch trong triển khai thực hiện quy hoạch; hỗ trợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường, dự báo thị trường trong và ngoài nước; hướng dẫn, khuyến cáo các cơ sở về sản phẩm hàng hoá trên thị trường; hình thành các trung tâm, cơ sở giới thiệu quảng bá sản phẩm.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, rà soát, thực hiện đầy đủ các thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định; tham gia với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong việc xây dựng, đề xuất cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư chế biến tinh, hình thành các sản phẩm cung cấp, phục vụ nhu cầu sử dụng của nhân dân và xuất khẩu.

c) Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối ngân sách để thực hiện quy hoạch; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển chế biến lâm sản.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất; giao, cho thuê đất cho các cơ sở chế biến; quản lý nhà nước về đất đai, môi trường đối với các cơ sở chế biến lâm sản.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các cơ sở chế biến lâm sản nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ mới; ưu tiên phân bổ kinh phí cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực chế biến lâm sản.

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu, đề xuất các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, kỹ thuật; tạo nguồn nhân lực cung cấp cho các cơ sở chế biến lâm sản.

g) Các Ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chế biến lâm sản vay vốn phục vụ đầu tư phát triển sản xuất một cách kịp thời, đúng quy định.

3. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

- Tổ chức quản lý quy hoạch chặt chẽ, đúng quy định.
- Quản lý các cơ sở chế biến lâm sản ở địa phương mình; xây dựng và triển khai các chương trình, dự án thuộc quy hoạch.
- Rà soát, kiểm tra tình hình hoạt động của các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo quy hoạch; đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) di dời, chấm dứt hoạt động của các cơ sở sản xuất, chế biến gỗ theo quy định.

4. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động chế biến lâm sản:

- Chấp hành nghiêm túc quy hoạch được phê duyệt và các quy định hiện hành trong lĩnh vực chế biến lâm sản.
- Xây dựng kế hoạch đổi mới công nghệ, đẩy mạnh phát triển sản xuất các sản phẩm phù hợp với thị trường và theo định hướng chung của tỉnh; đẩy mạnh việc phát triển vùng nguyên liệu bền vững cung cấp cho sản xuất.

- Các tổ chức, cá nhân có cơ sở chế biến lâm sản không phù hợp với quy hoạch, không đảm bảo các tiêu chí phải tháo dỡ hoặc di dời cơ sở chế biến theo lộ trình trước năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc các Ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ và phát triển; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp; Trưởng các Ban quản lý rừng; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Các Chi cục: LN, KL, PTNT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP; các CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, LN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Đoàn Văn Việt



DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CBLS KHÔNG PHẢI ĐI DỜI

(Kèm theo Quyết định số 22/2016

/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng giá trị sản lượng (tỷ đồng)	Lý do không phải đi dời
	Toàn tỉnh		320,7	1098	187,9	
I	Thành phố Đà Lạt		18,5	44	3,9	
1	DNTN Phương Thành	Phường 7	2,5	14	0,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
2	DNTN Duy Cường	Phường 2	10,0	10	1,2	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
3	Công ty TNHH Hương Lâm	Phường 3	3,0	10	1,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
4	Công ty Hoàng Giang	Phường 9	3,0	10	0,9	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
II	Huyện Lạc Dương		54,0	77	32,0	
5	DNTN Bình Thuận	Xã Đa Nhim	50,0	50	30,0	Dự án đầu tư
6	DNTN Vân Nhi	Xã Đa Nhim	3,0	15	1,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
7	DNTN Thu Hoài Vân	Xã Đa Sar	1,0	12	0,7	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
III	Huyện Đức Trọng		103,5	273	29,4	
8	Công ty CBLS Đà Lạt	Khu CN Phú Hội	27,0	50	10,6	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
9	Công ty Hà Gia Phát	Khu CN Phú Hội	24,8	52	4,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
10	DNTN Đức Phong	Xã Phú Hội	5,0	25	1,6	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
11	DNTN Ngọc Tùng	Xã Phú Hội	2,0	20	1,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
12	DNTN Châu Hợp Tiến	Xã Đà Loan	1,0	8	0,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
13	DNTN Ánh Hồng	Xã Phú Hội	4,2	21	1,4	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
14	Công ty TNHH Hùng Vinh	Xã Liên Hiệp	14,2	32	5,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
15	Công ty TNHH Quốc Đạt	Xã Phú Hội	5,3	5	0,4	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
16	Công ty TNHH Bình Dương	Khu CN Phú Hội	20,0	60	3,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
IV	Huyện Lâm Hà		7,0	37	4,3	
17	Công ty TNHH Thảo Vân	TT Đình Văn	6,0	25	3,7	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
18	Công ty TNHH Ngô Gia	TT Đình Văn	1,0	12	0,6	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
V	Huyện Đam Rông		17,3	75	14,2	
19	Công ty TNHH Lộc Phát	Xã Phi Liêng	4,3	30	3,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
20	Công ty TNHH An Hồ	Xã Phi Liêng	3,0	10	0,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
21	DNTN Tuấn Vượng	Xã Đa Rsal	10,0	35	9,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
VI	Huyện Di Linh		33,0	237	38,0	
22	DNTN Tân Minh	Xã Bảo Thuận	3,5	18	2,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
23	Công ty TNHH Huyền Trang	Xã Gia Hiệp	8,0	20	3,7	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
24	DNTN Vũ Đức	TT Di Linh	2,0	12	1,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
25	Công ty TNHH Tiên Dũng	Xã Tam Bô	6,9	35	7,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
26	CN Công ty TNHH Lạc Việt	Xã Đình Lạc	1,0	18	1,2	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
27	Công ty TNHH MTV LN Di Linh	Xã Gung Ré	7,2	53	11,6	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
28	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp	Xã Tam Bô	1,4	51	3,7	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
29	DNTN Bội Dũng	Xã Đình Trang Thượng	1,0	10	0,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
30	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận	Xã Gung Ré	2,0	20	5,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
VII	Thành phố Bảo Lộc		17,0	75	19,2	
31	Công ty TNHH Trần Xuân Đông	K4-P. Lộc Tiên	2,0	10	1,2	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
32	Công ty TNHH Hồng Hoàng	Xã Đại Lào	2,0	10	1,7	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
33	Công ty TNHH Thành Chí	Phường Lộc Phát	10,0	35	16,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
34	Công ty Tân Liên Thành	P. Lộc Tiên	3,0	20	1,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
VIII	Huyện Bảo Lâm		34,4	111	22,6	
35	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc	Xã Lộc Bảo	1,0	10	0,8	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
36	Công ty TNHH Chánh Phát - Tâm Chá	Xã Lộc An	30,0	50	10,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
37	DNTN Tân Hiền	Xã Lộc An	1,0	6	0,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
38	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm	TT Lộc Thắng	2,4	45	11,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
IX	Huyện Đạ Huoai		22,3	59	13,0	
39	Công ty TNHH Minh Huy	Xã Hà Lâm	22,3	59	13,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch

STT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng giá trị sản lượng (tỷ đồng)	Lý do không phải di dời
X	Huyện Đạ Tẻh		11,5	83	10,4	
40	Công ty TNHH MTV LN Đạ Tẻh	Xã Đạ Kho	1,8	51	1,0	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
41	Công ty TNHH Minh Mẫn	Xã Triệu Hải	7,0	10	2,1	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
42	DNTN Minh Tín	Xã Quốc Oai	2,7	22	7,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
XI	Huyện Cát Tiên		2,2	27	0,8	
43	Công ty TNHH Quốc Vượng	TT Đồng Nai	1,2	12	0,3	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch
44	Công ty TNHH Đức Thịnh	TT Đồng Nai	1,0	15	0,5	Đảm bảo tiêu chí quy hoạch

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CBLs PHẢI DI DỜI TRƯỚC NĂM 2020 VÀO CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa điểm	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng giá trị sản lượng (tỷ đồng)	Lý do phải di dời
	Toàn tỉnh		21,0	205	8,0	
I	Huyện Đức Trọng		10,1	37	2,4	
1	Công ty TNHH Hoàng Công	Xã Ninh Loan	2,0	6	0,2	Nằm trong khu dân cư
2	Công ty TNHH Đại Phát	TT Liên Nghĩa	4,5	16	1,2	Nằm trong khu dân cư
3	Công ty TNHH Nguyễn Bình	Xã Ninh Gia	3,6	15	1,0	Nằm cạnh chợ Ninh Gia
II	Thành phố Bảo Lộc		3,2	128	4,7	
4	DNTN 2/9	Phường 1	5,1	43	1,2	Nằm trong khu dân cư
5	Công ty TNHH Đồng Tình	Phường 1	6,0	15	6,0	Nằm trong khu dân cư
6	Công ty TNHH BQS	Xã Đại Lào	1,2	20	0,7	Nằm cạnh trường học
7	Công ty TNHH Quốc Gia Hưng	K4-P. Lộc Tiến	2,0	50	4,0	Nằm cạnh trường học
III	Huyện Bảo Lâm		5,7	30	0,9	
8	DNTN Đức Phước	Xã Lộc An	1,0	10	0,3	Nằm trong khu dân cư
9	Công ty TNHH 26/3	Xã B'lá	4,7	20	0,6	cách rừng tự nhiên <2km
IV	Huyện Di Linh		2,0	10	0,0	
10	DNTN Đình Thế Vĩ	Xã Hòa Ninh	2,0	10	0,0	Nằm cạnh chợ Hòa Ninh



DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CBLS CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lý do phải chấm dứt hoạt động
I	Thành phố Đà Lạt		
1	DNTN Vũ Đức Thu	10 Mê Linh - Phường 9	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
2	DNTN Nguyễn Việt Dũng	12 Lữ Gia - Phường 9	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
II	Huyện Lạc Dương		
3	Công ty TNHH-TM Gia Khang	khu phố Lang biang - TT Lạc Dương	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
III	Huyện Đức Trọng		
4	DNTN Anh Trường	xã Ninh Gia	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
5	DNTN Dũng My	xã Phú Hội	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
6	DNTN Tấn Hiệp	thị trấn Liên Nghĩa	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
7	DNTN Hòa Minh	thị trấn Liên Nghĩa	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
8	DNTN Hưng Huy	thị trấn Liên Nghĩa	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
9	DNTN Minh Đăng	thị trấn Liên Nghĩa	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
10	DNTN Đình Kha	xã Đà Loan	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
11	DNTN Phương Hoàng	xã Đà Loan	Đã đình chỉ hoạt động
IV	Huyện Lâm Hà		
12	Công ty TNHH Lâm Phúc Thịnh	thôn Tân Lâm - Đạ Đờn	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
13	DNTN Huy Hòa	thôn Tân Trung - Tân Hà	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
14	DNTN Đức Hoàng Hiệp	Xã Liên Hà	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
15	DNTN Tâm Loan	TT Nam Ban	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
16	DNTN Thanh Trúc	thôn Tân Trung - Tân Hà	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
V	Huyện Đam Rông		
17	Công ty TNHH Hoàng Phát	Đạ K'Nàng	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
18	Công ty TNHH Ngọc Bình	Liêng Srônh	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
19	DNTN Gia Long	thị trấn Bằng Láng	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
VI	Huyện Di Linh		
20	DNTN Hoàng Lê	Xã Đinh Lạc	không hoạt động từ năm 2006
21	DNTN Quảng Lâm	Thị trấn Di Linh	không hoạt động từ năm 2005
22	DNTN Nguyễn Dũng	Xã Gia Hiệp	không hoạt động từ năm 2008
VII	Thành phố Bảo Lộc		
23	DNTN Tùng Dương	15 đường 28/3 - B'Lao	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
24	DNTN Lê Chức	51 Lê Hồng Phong - phường 1	không hoạt động từ năm 2012
25	Công ty TNHH Quốc Mỹ	12 Lê Văn Tám - phường 2	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền

26	Công ty TNHH Bảo Thái	359A Trần Phú - Lộc Sơn	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
27	CN. Công ty TNHH Vòng lửa TBD	tổ 12 khu 6 - phường B'Lao	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
28	Công ty TNHH Anh Khang	735 quốc lộ 20 - Đại Lào	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
29	DNTN Hương Lâm	Thôn Kim Thanh - Lộc Nga	không hoạt động từ năm 2010
30	Công ty TNHH Chánh Phước	239 Lam Sơn - Lộc Sơn	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
VIII	Huyện Bảo Lâm		
31	DNTN Trọng Tuyên	thôn 9 - Lộc An	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
32	Công ty Cao su Bảo Lâm	xã Lộc Bảo	không hoạt động từ năm 2009
33	DNTN Anh Hải	Xã Lộc An	không hoạt động từ năm 2009
34	Công ty TNHH Minh Đức	khu 5 - TT Lộc Thắng	không hoạt động từ năm 2006
35	Công ty TNHH Thái Dương	Xã Lộc An	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
36	DNTN Liên Hùng	khu 4 - TT Lộc Thắng	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
IX	Huyện Đạ Huoai		
37	Công ty TNHH Đặng Văn	khu phố 4 - TT Madaguôi	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
38	CN Công ty TNHH Xuân Nhật Linh	thôn 4 - Hà Lâm	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
39	Công ty 7/5	khu phố 1 - TT Madaguôi	không hoạt động từ năm 2009
40	DNTN Long Thắng	khu phố 4 - TT Madaguôi	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
X	Huyện Đạ Tẻh		
41	Công ty TNHH Đức Nhật	khu phố 4 - TT Đạ Tẻh	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
42	Công ty TNHH Ánh Linh	thôn 4a - Triệu Hải	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền
43	Công ty CP Kim Minh Đạt	Xã Quốc Oai	không hoạt động từ năm 2009
44	Công ty TNHH Vũ Phong	Xã Đạ Kho	không hoạt động từ năm 2009
45	Công ty TNHH Trí Dũng	Xã An Nhơn	Đã đình chỉ hoạt động
XI	Huyện Cát Tiên		
46	DNTN Hoài Linh	Xã Quảng Ngãi	Đã đình chỉ hoạt động
47	Công ty TNHH Thanh Ngọc	thị trấn Đồng Nai	Không có văn bản cho phép hoạt động chế biến gỗ của cấp thẩm quyền